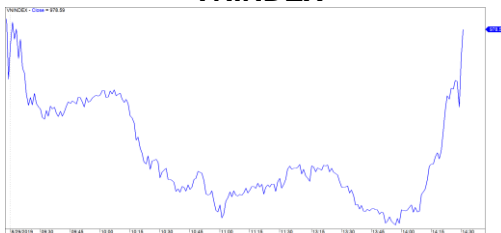


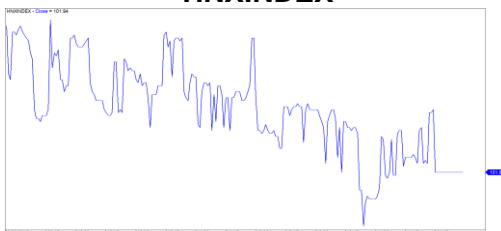
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	978.59	101.94	57.90
% ngày	0.14%	-0.37%	-0.12%
% tuần	-1.87%	-1.51%	-0.05%
% tháng	-1.94%	-3.18%	-2.16%
% năm	-0.97%	-9.61%	12.82%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,240	274	344
TB 1 tuần	3,842	328	487
TB 1 tháng	4,337	381	480
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	365.34	6.99	20.27
Bán	359.01	4.21	15.20
Giá trị ròng	6.33	2.78	5.07
Độ rộng TT			
Mã Tăng	126	54	192
Mã Giảm	147	80	112
Không Đổi	115	234	591
Chỉ số chính			
P/E	16.47	9.14	19.48
Vốn hóa TT	3,308	188	1,033
(ngàn tỷ)			
LS Cổ tức	1.23%	4.53%	4.69%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giảm trong phiên sáng nhưng hồi phục trong phiên chiều. Nhóm bluechip hồi phục khá giúp chỉ số VN-Index đóng cửa tăng 0.14% dừng tại 978.59 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm 0.38% neo tại 101.94 điểm, chỉ số Upcom-Index cũng đồng thuận giảm 0.12% dừng tại 57.9 điểm. Dòng tiền cải thiện nhẹ khi đạt hơn 3,000 tỷ đồng trên toàn thị trường (chỉ tính giao dịch khớp lệnh).

Diễn biến thị trường phân hóa tích cực hơn trong phiên hôm nay với lực cầu đã chủ động. VNM có mức tăng 3% dừng tại 123,000 đồng/cp. PNJ tăng 0.6% đánh dấu phiên hồi phục đầu tiên sau 3 phiên giảm liên tiếp. Hơn nữa nhiều bluechip khác cũng hồi phục FPT, GMD, MWG, VIC, BID mặc dù mức tăng là không đáng kể. Số cổ phiếu giảm điểm như HPG, TCB, SI, CTG, VRE, BVH...cũng chỉ giảm nhẹ. Đáng chú ý, nhóm BĐS tiếp tục nổi sóng với DRH tăng kịch trần phiên thứ 2, LDG(+1.5%), DXG(+2%), TDH(+1.5%), NBB(+3.5%), nhóm BĐS Khu Công Nghiệp cũng lấy lại xung lực tăng khi KBC(+4.5%) tiệm cận vùng đỉnh cũ 16,400 đồng/cp, ITA tăng 3.4%.

Khối ngoại duy trì xu hướng mua ròng với 14.2 tỷ đồng trên cả ba sàn. VNM, NVL dẫn đầu danh sách mua ròng lần lượt 37 tỷ và 27.6 tỷ đồng. Ở chiều bán, HDB, DXG bị rút ròng nhiều nhất lần lượt 23 tỷ và 20.5 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ hồi phục trở lại vùng giá 980 – 990 điểm trong phiên kế tiếp. Đồng thời, rủi ro TTCK thế giới đang có chiều hướng giảm và các chỉ số chính tại TTCK VN đang bước vào giai đoạn tích lũy cho nên thị trường chưa có dấu hiệu cho đà giảm mạnh. Tuy vậy, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn là cơ cấu lại danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức hỗ trợ ở mức 976.64 điểm và mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 104.35 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục về mức cân bằng.

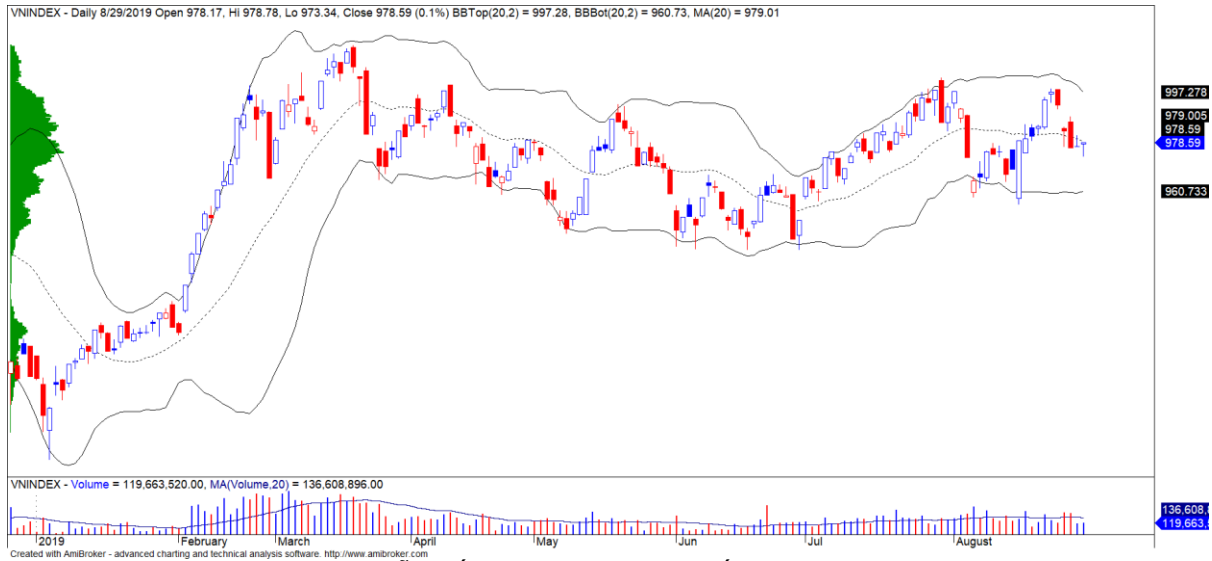
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 50% cổ phiếu/50% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

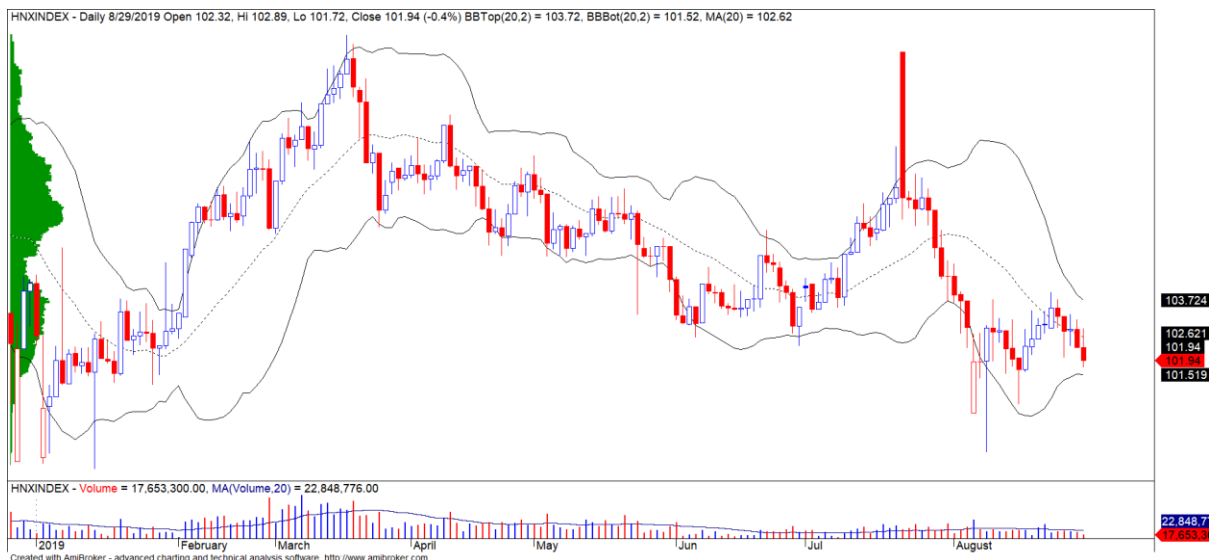


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	108	110	105	101
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.80	GIẢM	GIẢM		16.95			16.85	16.52	-1.95%	
ACB	22.10	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-2.64%			23.85		
ACV	82.70	GIẢM	TĂNG		84.63			90.00	81.77	-8.11%	
ANV	24.25	GIẢM	GIẢM		25.64				28.47		
ASM	6.31	GIẢM	GIẢM		6.55				6.91		
BFC	15.20	GIẢM	GIẢM		16.10				17.86		
BID	37.90	TĂNG	TĂNG	32.65	36.15	16.08%		33.40	31.96	13.47%	
BMP	47.65	GIẢM	TĂNG		51.68			48.30	44.87	-1.35%	
BSR	9.10	GIẢM	GIẢM		9.82				11.64		
BVH	76.00	GIẢM	GIẢM		79.93			85.40	76.69	-10.19%	
BWE	26.30	TĂNG	TĂNG	27.20	26.18	-3.31%		20.00	25.45	31.50%	
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.48				11.33		
CII	20.75	GIẢM	GIẢM		20.86				22.84		
CMG	39.40	TĂNG	TĂNG	40.15	38.51	-1.87%		23.20	34.35	69.83%	
CMX	33.00	TĂNG	TĂNG	30.30	31.00	8.91%		5.91	24.85	458.38%	
CSM	15.10	TĂNG	TĂNG	15.40	14.64	-1.95%		14.39	14.22	4.93%	
CTD	96.40	GIẢM	GIẢM		101.72			112.70	99.66	-11.57%	
CTG	20.20	GIẢM	GIẢM		20.90				22.52		
CTI	23.00	GIẢM	GIẢM		24.30				24.64		
CTR	60.90	TĂNG	N/A	28.80	58.42	111.46%		-	N/A		
CVT	20.20	GIẢM	TĂNG		21.48			20.35	18.32	-0.74%	
DCM	8.10	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DGC	27.90	GIẢM	TĂNG		29.76			31.90	27.79	-12.54%	
DGW	23.20	GIẢM	TĂNG		24.30			23.50	21.23	-1.28%	
DHA	32.95	GIẢM	TĂNG		35.33			29.10	32.95	13.23%	
DHC	30.90	GIẢM	GIẢM		33.21				37.22		
DHG	92.00	GIẢM	GIẢM		96.51				105.87		
DIG	14.30	TĂNG	TĂNG	13.45	13.83	6.32%		13.90	13.66	2.88%	MUA
DPG	48.10	GIẢM	TĂNG	39.40	49.66	26.05%	BÁN	40.02	42.50	20.20%	
DPM	13.45	GIẢM	GIẢM		13.95				15.58		
DPR	40.90	GIẢM	GIẢM		43.27			42.50	41.14	-3.19%	
DQC	18.00	GIẢM	GIẢM		18.53				20.27		
DRC	22.00	TĂNG	TĂNG	20.45	21.35	7.58%		21.60	18.71	1.85%	
DXG	15.40	TĂNG	TĂNG	16.15	13.87	-4.64%			14.74		
EIB	17.10	GIẢM	TĂNG		18.06			14.70	16.88	16.33%	

We Create Fortune

FCN	12.50	GIẢM	GIẢM		12.63				14.53		
FMC	28.00	GIẢM	GIẢM	29.31	28.18	-3.83%	BÁN	31.60	30.62	-3.10%	MUA
FPT	52.70	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	16.59%		46.00	48.35	14.57%	
GAS	100.50	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-4.47%			112.07		
GEX	20.65	TĂNG	TĂNG	22.20	19.77	-6.98%		20.20	18.53	2.23%	
GIL	21.80	GIẢM	GIẢM		23.09				26.35		
GMD	28.20	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.21%		28.50	25.09	-1.05%	
GTN	19.20	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	2.13%		15.00	16.84	28.00%	
GVR	15.40	TĂNG	N/A	13.50	15.22	14.07%			N/A		
HAG	4.82	GIẢM	GIẢM		5.04				5.59		
HAX	19.50	GIẢM	TĂNG	20.00	19.55	-2.27%	BÁN	15.75	17.36	23.81%	
HBC	13.60	TĂNG	GIẢM	14.25	13.27	-4.56%			15.82		
HCM	20.20	GIẢM	GIẢM		21.70				23.15		
HDB	26.25	TĂNG	GIẢM	26.30	25.54	-0.19%			27.77		
HDC	21.95	TĂNG	TĂNG	15.25	21.35	43.93%		15.25	17.11	43.93%	
HDG	34.40	GIẢM	TĂNG		36.49			35.30	32.61	-2.55%	
HNG	17.30	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	1.17%	
HPG	22.15	GIẢM	GIẢM		23.40				23.96		
HSG	6.68	GIẢM	GIẢM		7.14				7.74		
HT1	15.25	GIẢM	GIẢM		16.03				16.70		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVN	36.00	GIẢM	GIẢM		37.66			39.00	38.75	-0.65%	BÁN
KBC	16.20	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	1.25%		15.35	14.17	5.54%	
KDH	24.00	TĂNG	TĂNG	22.90	23.47	4.80%		24.00	21.66	0.00%	
KSB	23.60	TĂNG	TĂNG	22.95	23.35	2.83%		23.90	20.66	-1.26%	
LCG	9.43	GIẢM	GIẢM		9.53				10.92		
LDG	9.44	TĂNG	TĂNG	8.18	8.69	15.40%			9.15		
LHG	18.30	GIẢM	TĂNG		19.09			19.30	17.32	-5.18%	
LPB	7.70	GIẢM	GIẢM		7.94				8.33		
LSS	5.10	TĂNG	GIẢM	5.39	5.01	-5.38%			5.84		
MBB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	5.18%		21.85	20.88	6.86%	
MPC	28.50	GIẢM	GIẢM		31.01				38.81		
MSN	75.00	TĂNG	GIẢM	78.00	74.67	-3.85%			84.26		
MSR	16.10	GIẢM	GIẢM		17.12				19.13		
MWG	115.00	GIẢM	TĂNG		119.29			88.70	108.74	29.65%	
NDN	18.50	TĂNG	TĂNG	14.10	18.10	31.21%		13.70	15.83	35.04%	
NKG	6.26	GIẢM	GIẢM		6.67				6.85		
NLG	30.20	GIẢM	TĂNG		31.56			28.70	28.89	5.23%	
NT2	25.20	TĂNG	GIẢM	25.10	24.40	0.40%			26.43		



We Create Fortune

NTL	24.60	GIẢM	TĂNG		26.39			10.45	23.02	135.41%	
NVL	61.90	GIẢM	GIẢM		63.85				62.33		
OIL	11.50	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	-1.71%			12.38		
PAC	28.80	GIẢM	GIẢM		30.43				34.05		
PC1	17.55	TĂNG	GIẢM	17.45	17.23	0.57%			18.38		
PDR	26.30	GIẢM	TĂNG		26.78			29.00	25.01	-9.31%	
PHR	70.10	GIẢM	TĂNG		74.65			24.00	65.28	192.08%	
PLX	61.00	GIẢM	TĂNG		62.85			62.40	59.59	-2.24%	
PNJ	81.90	GIẢM	TĂNG		86.74			104.00	78.69	-21.25%	
POW	12.80	GIẢM	GIẢM		13.46				14.83		
PVT	17.40	TĂNG	TĂNG	17.45	17.38	-0.29%		18.30	15.66	-4.92%	
PPC	24.90	GIẢM	GIẢM		27.05				29.10		
PTB	68.80	TĂNG	TĂNG	69.70	68.32	-1.29%		64.00	64.57	7.50%	
PVB	20.30	GIẢM	TĂNG		22.02			20.10	19.27	1.00%	
PVD	18.55	TĂNG	TĂNG	16.35	17.49	13.46%		18.10	17.91	2.49%	MUA
PVI	35.80	GIẢM	GIẢM		38.05				39.70		
PVS	20.50	TĂNG	GIẢM	21.60	20.11	-5.09%			23.52		
PXS	5.30	GIẢM	TĂNG		6.32			4.85	5.12	9.28%	
QNS	31.00	TĂNG	TĂNG	31.20	29.97	-0.64%		33.80	28.22	-8.28%	
REE	36.35	TĂNG	TĂNG	34.00	35.39	6.91%		33.33	32.72	9.08%	
SAB	273.00	GIẢM	TĂNG		281.30			245.00	259.03	11.43%	
SAM	7.78	GIẢM	TĂNG		7.99			7.40	7.69	5.14%	
SCR	6.62	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-4.34%			7.23		
SHI	9.68	TĂNG	TĂNG	8.39	8.79	15.38%		6.99	7.49	38.48%	
SJS	17.75	TĂNG	GIẢM	18.35	17.24	-3.27%		-	19.89		
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.65				12.61		
SSI	21.15	GIẢM	GIẢM	22.50	21.33	-5.19%	BÁN		24.29		
STB	10.35	TĂNG	GIẢM	10.70	10.11	-3.27%			11.20		
TCB	21.35	TĂNG	GIẢM	20.85	20.95	2.40%			22.22		
TCM	23.40	GIẢM	GIẢM		25.39				28.26		
TDH	10.15	TĂNG	TĂNG	9.40	9.56	7.98%			10.07		
TLH	4.58	TĂNG	GIẢM	4.75	4.49	-3.58%			5.14		
TNG	18.30	GIẢM	GIẢM		19.29				21.22		
VCB	76.80	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-4.00%		62.00	73.39	23.87%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		19.20	24.08	37.50%	
VCS	89.30	TĂNG	TĂNG	81.10	85.20	10.11%		68.00	75.42	31.32%	
VGC	19.00	TĂNG	GIẢM	19.25	18.03	-1.30%			20.64		
VGT	8.70	GIẢM	GIẢM		9.23				10.49		
VHC	78.00	GIẢM	GIẢM		83.06				92.80		



We Create Fortune

VHM	86.80	TĂNG	TĂNG	87.30	83.69	-0.57%		90.20	76.55	-3.77%	
VIB	17.50	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	2.94%		17.70	15.68	-1.13%	
VIC	122.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-2.85%		112.00	113.20	9.38%	
VIP	5.13	GIẢM	GIẢM		5.17				5.48		
VJC	132.00	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-1.86%		124.50	124.10	6.02%	
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.59				16.01		
VNG	20.30	TĂNG	TĂNG	19.10	19.53	6.28%		20.20	19.93	0.50%	MUA
VNM	123.00	GIẢM	GIẢM		123.24				130.37		
VPB	20.40	TĂNG	TĂNG	19.10	19.63	6.81%			19.82		
VPI	41.70	TĂNG	TĂNG	42.20	40.38	-1.18%		41.30	41.25	0.97%	MUA
VRC	15.60	TĂNG	GIẢM	15.30	15.42	1.96%			16.26		
VRE	34.35	GIẢM	TĂNG		36.12			35.00	33.61	-1.86%	
VSC	28.40	TĂNG	GIẢM	28.60	27.46	-0.70%			32.28		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.10	TĂNG	GIẢM	22.70	21.52	-2.64%			23.85		
BID	37.90	TĂNG	TĂNG	32.65	36.15	16.08%		33.40	31.96	13.47%	
BSR	9.10	GIẢM	GIẢM		9.82				11.64		
BVH	76.00	GIẢM	GIẢM		79.93			85.40	76.69	-10.19%	
CTG	20.20	GIẢM	GIẢM		20.90				22.52		
EIB	17.10	GIẢM	TĂNG		18.06			14.70	16.88	16.33%	
FPT	52.70	TĂNG	TĂNG	45.20	51.41	16.59%		41.00	48.35	28.55%	
GAS	100.50	TĂNG	GIẢM	105.20	98.12	-4.47%			112.07		
HDB	26.25	TĂNG	GIẢM	26.30	25.54	-0.19%			27.77		
HNG	17.30	GIẢM	TĂNG		17.89			17.10	16.59	1.17%	
HPG	22.15	GIẢM	GIẢM		23.40				23.96		
HVN	36.00	GIẢM	GIẢM		37.66			39.00	38.75	-0.65%	BÁN
KDH	24.00	TĂNG	TĂNG	22.90	23.47	4.80%		24.00	21.66	0.00%	
MBB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.20	22.51	5.18%		21.27	20.88	9.77%	
MSN	75.00	TĂNG	GIẢM	78.00	74.67	-3.85%			84.26		
MWG	115.00	GIẢM	TĂNG		119.29			88.70	108.74	29.65%	
NVL	61.90	GIẢM	GIẢM		63.85				62.33		
OIL	11.50	TĂNG	GIẢM	11.70	11.23	-1.71%			12.38		
PLX	61.00	GIẢM	TĂNG		62.85			59.97	59.59	1.72%	
PNJ	81.90	GIẢM	TĂNG		86.74			77.88	78.69	5.16%	

We Create Fortune

POW	12.80	GIẢM	GIẢM		13.46				14.83		
PVS	20.50	TĂNG	GIẢM	21.60	20.11	-5.09%			23.52		
QNS	31.00	TĂNG	TĂNG	31.20	29.97	-0.64%		33.80	28.22	-8.28%	
REE	36.35	TĂNG	TĂNG	34.00	35.39	6.91%		33.33	32.72	9.08%	
ROS	28.00	TĂNG	GIẢM	27.50	24.39	1.82%			30.08		
SSI	21.15	GIẢM	GIẢM	22.50	21.33	-5.19%	BÁN		24.29		
STB	10.35	TĂNG	GIẢM	10.70	10.11	-3.27%			11.20		
TCB	21.35	TĂNG	GIẢM	20.85	20.95	2.40%			22.22		
TPB	23.00	TĂNG	GIẢM	23.00	22.88	0.00%	MUA		N/A		
VCB	76.80	TĂNG	TĂNG	80.00	76.30	-4.00%		62.00	73.39	23.87%	
VCG	26.40	TĂNG	TĂNG	27.00	25.76	-2.22%		18.44	24.08	43.16%	
VEA	54.80	TĂNG	GIẢM	54.50	51.57	0.55%			N/A		
VGI	36.10	TĂNG	GIẢM	29.50	34.18	22.37%			N/A		
VHM	86.80	TĂNG	TĂNG	87.30	83.69	-0.57%		90.20	76.55	-3.77%	
VIB	17.50	TĂNG	TĂNG	17.00	17.30	2.94%		17.70	15.68	-1.13%	
VIC	122.50	TĂNG	TĂNG	126.10	120.57	-2.85%		112.00	113.20	9.38%	
VJC	132.00	TĂNG	TĂNG	134.50	129.90	-1.86%		124.50	124.10	6.02%	
VNM	123.00	GIẢM	GIẢM		123.24				130.37		
VPB	20.40	TĂNG	TĂNG	19.10	19.63	6.81%			19.82		
VRE	34.35	GIẢM	TĂNG		36.12			34.00	33.61	1.04%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.80	GIẢM	GIẢM		16.95			16.85	16.52	-1.95%	
ANV	24.25	GIẢM	GIẢM		25.64				28.47		
ASM	6.31	GIẢM	GIẢM		6.55				6.91		
BMP	47.65	GIẢM	TĂNG		51.68			48.30	44.87	-1.35%	
BWE	26.30	TĂNG	TĂNG	27.20	26.18	-3.31%		19.44	25.45	35.29%	
C4G	8.00	GIẢM	GIẢM		8.42				9.78		
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.48				11.33		
CII	20.75	GIẢM	GIẢM		20.86				22.84		
CRE	25.25	TĂNG	GIẢM	25.40	24.63	-0.59%			26.06		
CTI	23.00	GIẢM	GIẢM		24.30				24.64		
CTR	60.90	TĂNG	#N/A	28.80	58.42	111.46%		-	#N/A		
DCM	8.10	GIẢM	GIẢM		8.20				8.53		
DHC	30.90	GIẢM	GIẢM		33.21				37.22		

We Create Fortune

DIG	14.30	TĂNG	TĂNG	13.45	13.83	6.32%		13.90	13.66	2.88%	MUA
DPM	13.45	GIẢM	GIẢM		13.95				15.58		
DRC	22.00	TĂNG	TĂNG	20.45	21.35	7.58%		21.60	18.71	1.85%	
DXG	15.40	TĂNG	TĂNG	16.15	13.87	-4.64%			14.74		
E1VFN30	14.73	TĂNG	GIẢM	14.62	14.67	0.75%			15.16		
FCN	12.50	GIẢM	GIẢM		12.63				14.53		
FLC	3.83	GIẢM	GIẢM		4.01				4.48		
FTM	10.85	GIẢM	GIẢM		13.29				25.17		
GEG	27.40	TĂNG	TĂNG	22.80	26.63	20.18%		12.90	23.98	112.40%	
GEX	20.65	TĂNG	TĂNG	22.20	19.77	-6.98%		20.20	18.53	2.23%	
GMD	28.20	TĂNG	TĂNG	26.55	27.45	6.21%		28.50	25.09	-1.05%	
GTN	19.20	TĂNG	TĂNG	18.80	18.66	2.13%		15.00	16.84	28.00%	
GVR	15.40	TĂNG	#N/A	13.50	15.22	14.07%		-	#N/A		
HAG	4.82	GIẢM	GIẢM		5.04				5.59		
HBC	13.60	TĂNG	GIẢM	14.25	13.27	-4.56%			15.82		
HCM	20.20	GIẢM	GIẢM		21.70				23.15		
HDG	34.40	GIẢM	TĂNG		36.49			35.30	32.61	-2.55%	
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	26.60	26.06	-0.75%		-	#N/A		
HSG	6.68	GIẢM	GIẢM		7.14				7.74		
HT1	15.25	GIẢM	GIẢM		16.03				16.70		
IBC	20.60	GIẢM	TĂNG		21.33			24.90	20.15	-17.27%	
IDI	6.32	GIẢM	GIẢM		6.56				7.19		
IJC	15.40	TĂNG	TĂNG	11.35	14.43	35.68%		13.10	12.30	17.56%	
ITA	3.38	GIẢM	TĂNG		3.51			3.20	2.96	5.62%	
KBC	16.20	TĂNG	TĂNG	16.00	15.21	1.25%		15.35	14.17	5.54%	
KSB	23.60	TĂNG	TĂNG	22.95	23.35	2.83%		23.90	20.66	-1.26%	
LDG	9.44	TĂNG	TĂNG	8.18	8.69	15.40%			9.15		
LPB	7.70	GIẢM	GIẢM		7.94				8.33		
MBS	15.20	GIẢM	TĂNG		15.98			16.00	14.25	-5.00%	
MPC	28.50	GIẢM	GIẢM		31.01				38.81		
NBB	20.70	GIẢM	TĂNG		21.06			21.50	19.30	-3.72%	
NKG	6.26	GIẢM	GIẢM		6.67				6.85		
NLG	30.20	GIẢM	TĂNG		31.56			28.70	28.89	5.23%	
NT2	25.20	TĂNG	GIẢM	25.10	24.40	0.40%			26.43		
NTC	186.00	TĂNG	TĂNG	194.30	180.16	-4.27%		120.00	162.94	55.00%	
NTL	24.60	GIẢM	TĂNG		26.39			9.33	23.02	163.63%	
NVB	7.10	GIẢM	GIẢM		7.53				8.41		
OGC	3.90	GIẢM	GIẢM		4.13				4.54		

We Create Fortune

PC1	17.55	TĂNG	GIẢM	17.45	17.23	0.57%		18.38		
PDR	26.30	GIẢM	TĂNG		26.78		23.60	25.01	11.46%	
PHR	70.10	GIẢM	TĂNG		74.65		22.86	65.28	206.59%	
PPC	24.90	GIẢM	GIẢM		27.05			29.10		
PTB	68.80	TĂNG	TĂNG	69.70	68.32	-1.29%	60.78	64.57	13.20%	
PVD	18.55	TĂNG	TĂNG	16.35	17.49	13.46%	18.10	17.91	2.49%	MUA
PVI	35.80	GIẢM	GIẢM		38.05			39.70		
PVT	17.40	TĂNG	TĂNG	17.45	17.38	-0.29%	18.30	15.66	-4.92%	
QCG	4.59	GIẢM	GIẢM		4.92			5.28		
SAM	7.78	GIẢM	TĂNG		7.99		7.40	7.69	5.14%	
SBT	15.90	GIẢM	GIẢM		16.36			17.18		
SCR	6.62	TĂNG	GIẢM	6.92	6.61	-4.34%		7.23		
SHB	6.30	GIẢM	GIẢM		6.45			7.00		
SHS	7.70	GIẢM	GIẢM		8.29			9.66		
SJS	17.75	TĂNG	GIẢM	18.35	17.24	-3.27%		19.89		
STK	21.60	GIẢM	GIẢM		22.07			24.67		
SZC	22.30	GIẢM	#N/A		25.12		-	#N/A		
TCH	22.25	TĂNG	TĂNG	22.05	21.69	0.91%	22.50	20.12	-1.11%	
TCM	23.40	GIẢM	GIẢM		25.39			28.26		
TNG	18.30	GIẢM	GIẢM		19.29			21.22		
TTB	24.35	TĂNG	TĂNG	22.60	24.18	7.74%	24.50	22.43	-0.61%	
VCI	32.80	GIẢM	TĂNG		35.06		36.00	29.61	-8.89%	
VGT	8.70	GIẢM	GIẢM		9.23			10.49		
VHC	78.00	GIẢM	GIẢM		83.06			92.80		
VND	14.00	GIẢM	GIẢM		14.59			16.01		
VNG	20.30	TĂNG	TĂNG	19.10	19.53	6.28%	20.20	19.93	0.50%	MUA
VPI	41.70	TĂNG	TĂNG	42.20	40.38	-1.18%	41.30	41.25	0.97%	MUA

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	10.90	GIẢM	#N/A		11.33			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.96	TĂNG	TĂNG	4.40	4.86	12.73%		3.99	3.71	24.31%	
AMD	1.58	TĂNG	GIẢM	1.66	1.55	-4.82%			1.91		
APG	8.70	GIẢM	TĂNG		9.29			9.90	7.90	-12.12%	
ART	2.00	GIẢM	GIẢM		2.36				2.77		
BCC	7.70	TĂNG	GIẢM	8.10	7.46	-4.94%			8.95		

We Create Fortune

BCG	7.91	TĂNG	TĂNG	5.82	6.96	35.91%		6.39	5.47	23.79%	
C69	19.30	GIẢM	TĂNG	8.80	19.42	120.68%	BÁN	5.30	16.56	264.15%	
CCL	9.02	TĂNG	TĂNG	6.38	8.39	41.38%		3.46	6.29	160.69%	
CRC	17.20	TĂNG	TĂNG	18.70	17.01	-8.02%		18.90	14.18	-8.99%	
CVT	20.20	GIẢM	TĂNG		21.48			20.35	18.32	-0.74%	
DAG	6.95	TĂNG	TĂNG	6.55	6.78	6.11%		7.09	6.09	-1.97%	
DAH	10.85	GIẢM	GIẢM		12.43			4.66	11.33	142.82%	
DGW	23.20	GIẢM	TĂNG		24.30			23.50	21.23	-1.28%	
DLG	1.60	TĂNG	GIẢM	1.61	1.52	-0.62%			1.65		
DRH	7.73	TĂNG	GIẢM	7.73	7.24	0.00%	MUA		7.76		
DTD	17.10	TĂNG	TĂNG	15.90	16.08	7.55%		12.90	13.02	32.56%	
EVG	2.69	TĂNG	GIẢM	2.80	2.58	-3.93%			3.02		
FIT	3.37	GIẢM	TĂNG	3.59	3.43	-4.46%	BÁN	3.64	3.03	-7.42%	
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.73	0.67%			15.54		
HAH	15.00	TĂNG	TĂNG	12.80	14.52	17.19%		13.00	13.06	15.38%	
HAI	1.65	GIẢM	GIẢM		1.74				1.93		
HAP	3.35	GIẢM	TĂNG		3.45			3.67	3.25	-8.72%	
HAR	3.73	TĂNG	GIẢM	3.56	3.44	4.78%			3.88		
HCD	3.62	GIẢM	GIẢM		3.73				4.27		
HDA	10.40	GIẢM	GIẢM		11.88			11.30	11.25	-0.44%	
HDC	21.95	TĂNG	TĂNG	15.25	21.35	43.93%		15.25	17.11	43.93%	
HHP	11.00	GIẢM	GIẢM		12.15				13.79		
HHS	2.99	GIẢM	GIẢM		3.08				3.42		
HII	11.45	TĂNG	GIẢM	11.45	11.43	0.00%	MUA		12.37		
HQC	1.35	GIẢM	GIẢM		1.38				1.47		
HSL	8.90	TĂNG	GIẢM	8.10	8.48	9.88%			9.33		
HUT	2.30	TĂNG	GIẢM	2.40	2.17	-4.17%			2.83		
HVG	3.20	TĂNG	GIẢM	2.91	3.15	9.97%			3.75		
HVH	21.60	GIẢM	#N/A		25.69				#N/A		
JVC	3.16	TĂNG	TĂNG	2.76	2.96	14.49%		3.10	2.96	1.94%	MUA
KLF	1.10	GIẢM	GIẢM		1.37				1.57		
KMR	2.67	GIẢM	TĂNG		2.81			3.68	2.65	-27.45%	
LCG	9.43	GIẢM	GIẢM		9.53				10.92		
LGL	10.70	TĂNG	TĂNG	10.60	10.18	0.94%		7.11	8.90	50.43%	
LHG	18.30	GIẢM	TĂNG		19.09			19.30	17.32	-5.18%	
LMH	16.90	GIẢM	#N/A		17.31			-	#N/A		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.80	2.57	0.00%			3.16		
NDN	18.50	TĂNG	TĂNG	14.10	18.10	31.21%		13.10	15.83	41.17%	
PHC	12.40	GIẢM	GIẢM		12.70				13.57		



We Create Fortune

PVB	20.30	GIẢM	TĂNG		22.02			20.10	19.27	1.00%	
PVC	7.20	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	6.67	1.41%	
PXL	6.20	TĂNG	GIẢM	5.70	5.34	8.77%			6.72		
PXS	5.30	GIẢM	TĂNG		6.32			4.85	5.12	9.28%	
QBS	3.12	TĂNG	GIẢM	3.08	2.90	1.30%			3.36		
SFG	8.47	GIẢM	GIẢM		9.12				11.64		
SHI	9.68	TĂNG	TĂNG	8.39	8.79	15.38%		6.23	7.49	55.31%	
SJF	2.71	GIẢM	GIẢM		2.92				3.88		
SKG	11.45	GIẢM	GIẢM		11.65				12.61		
TDH	10.15	TĂNG	TĂNG	9.40	9.56	7.98%			10.07		
TIG	3.20	GIẢM	TĂNG		3.31			3.20	3.03	0.00%	
TLD	5.99	TĂNG	TĂNG	5.35	5.20	11.96%			5.92		
TLH	4.58	TĂNG	GIẢM	4.70	4.49	-2.55%			5.14		
TNI	10.55	GIẢM	GIẢM		10.58				11.88		
TTF	3.06	TĂNG	GIẢM	3.15	3.00	-2.86%			3.62		
TTH	3.00	GIẢM	GIẢM		3.20				4.24		
TVB	22.50	GIẢM	TĂNG		24.37			20.10	19.92	11.94%	
TVC	16.30	GIẢM	TĂNG		17.08			14.30	14.26	13.99%	
VC3	22.70	GIẢM	TĂNG		23.09			22.00	21.35	3.18%	
VCR	21.80	TĂNG	GIẢM	20.50	21.62	6.34%			25.98		
VNE	3.25	TĂNG	GIẢM	3.35	3.07	-2.99%			3.70		
VPG	21.40	TĂNG	TĂNG	21.40	21.19	0.00%		20.46	19.34	4.62%	
VRC	15.60	TĂNG	GIẢM	15.40	15.42	1.30%			16.26		
YBM	9.60	GIẢM	GIẢM		10.54				12.01		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	978.59	0.14%
VN30	889.13	0.34%
VN Mid	968.74	0.54%
VN Small	823.87	-0.18%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	101.94	-0.37%
HN30	188.51	-0.31%
VNX AllSh	864.56	0.40%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	57.9	-0.12%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	365.34	
Bán	359.01	
GT rỗng	6.33	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	6.99	
Bán	4.21	
GT rỗng	2.78	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	20.27	
Bán	15.20	
GT rỗng	5.07	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCG	510	6.89%
KDC	1450	6.78%
KBC	700	4.52%
LCG	390	4.31%
DVP	1700	3.84%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBS	200	1.33%
BCC	100	1.32%
PVI	400	1.13%
TAR	200	0.66%
TVC	100	0.62%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
KDF	4600	14.84%
VOC	1600	12.70%
SGP	1500	12.20%
BCM	1600	4.80%
PXL	100	1.64%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HVG	-240	-6.98%
DPG	-3100	-6.05%
AGR	-230	-4.43%
FMC	-900	-3.11%
SZC	-700	-3.04%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCR	-2400	-9.92%
BAX	-4600	-6.52%
NDN	-500	-2.63%
L14	-1200	-1.54%
VCS	-700	-0.78%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HTM	-1500	-6.91%
NHH	-1200	-4.63%
GVR	-600	-3.75%
CTR	-2300	-3.64%
SIP	-4200	-3.11%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	408,204	
VHM	290,738	
VCB	285,584	
VNM	207,920	
GAS	195,797	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	35,993	
VCS	14,112	
VCG	11,661	
PVS	9,846	
PVI	8,181	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	178,118	
VGI	112,384	
VEA	74,455	
GVR	63,812	
MCH	51,575	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	13,984,780	19,142,049
HPG	6,341,380	6,272,179
VHM	5,939,120	1,932,920
KBC	4,877,960	2,681,639
MBB	4,840,040	4,492,723

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PVS	1,768,909	2,720,397
SHN	1,200,643	170,199
SHB	1,196,359	4,155,318
ACM	1,013,922	301,798
S99	958,315	170,680

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PXL	1,699,177	475,320
GVR	1,193,535	1,642,891
ORS	1,150,600	58,639
LPB	852,265	379,025
SWC	812,718	50,455

Nguồn: Bloomberg & YSVN

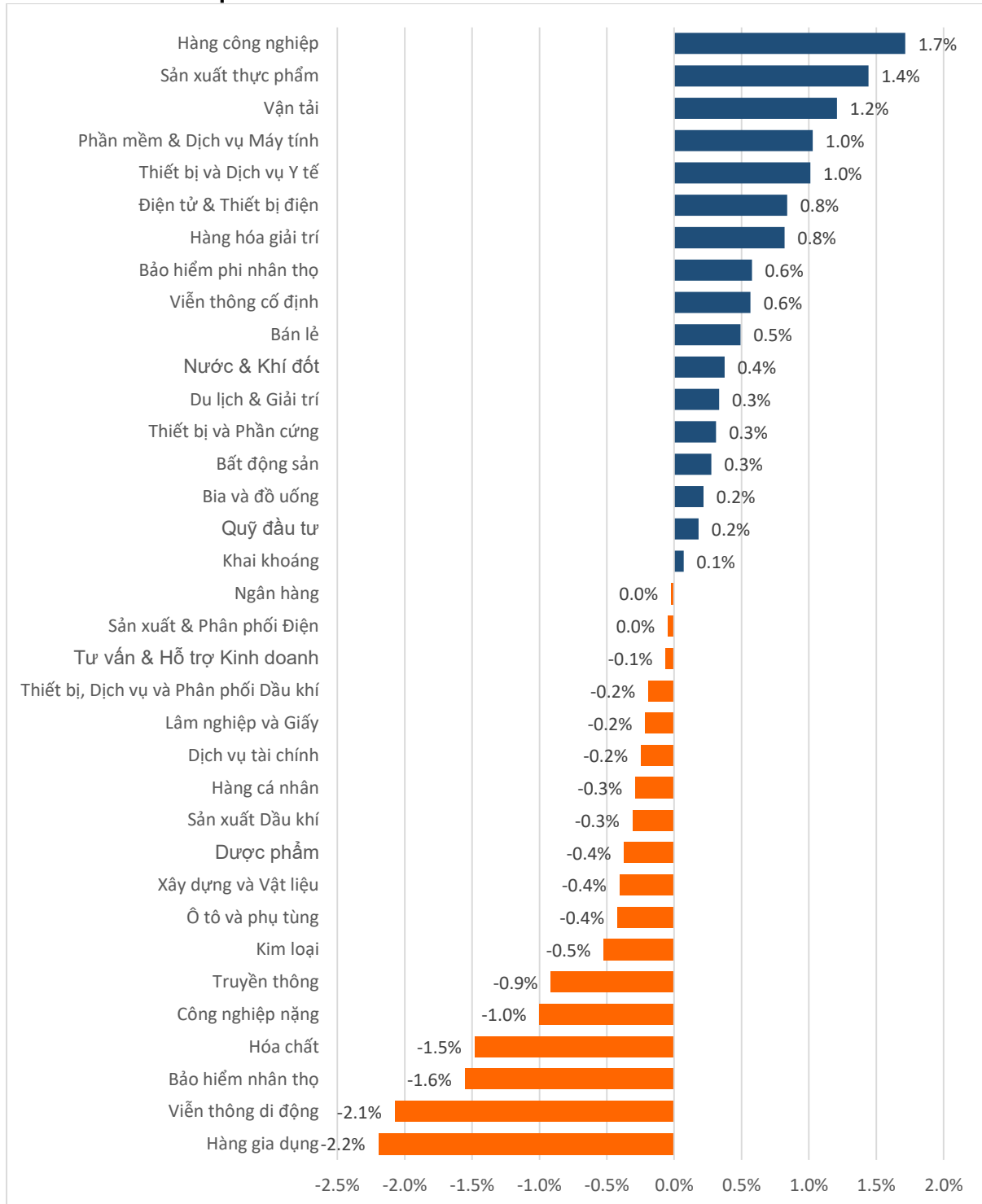
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



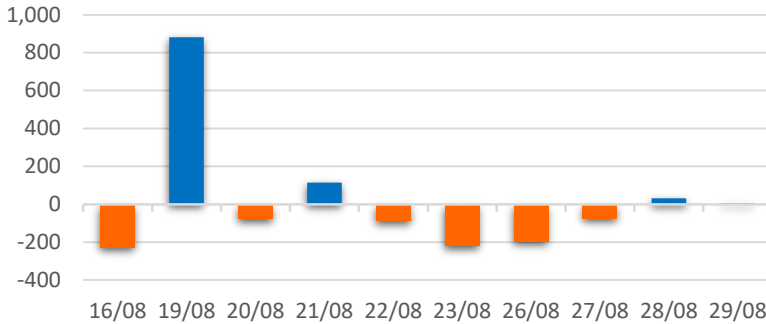
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

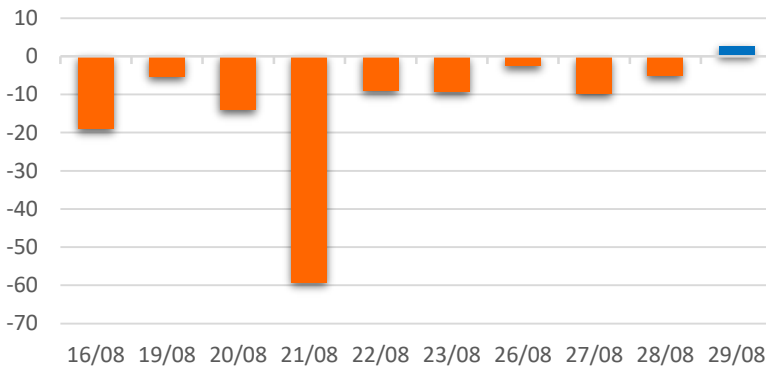
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	37,068	HDB	23,138
NVL	27,672	DXG	20,555
PVD	13,320	VRE	13,497
PLX	13,097	VIC	8,092
HPG	5,385	CTI	6,634

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

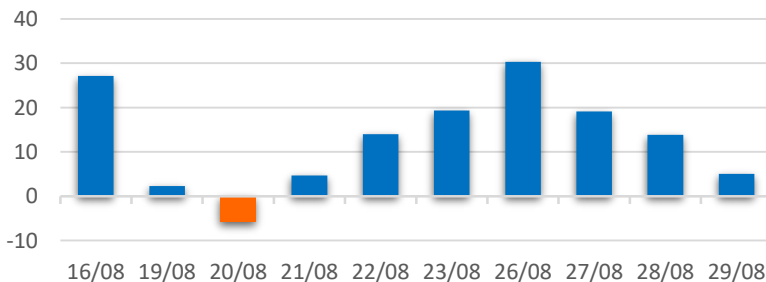
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	1,743	VLA	1,755
PVI	1,626	PVX	420
SHB	1,258	SHS	238
HUT	451	CEO	202
TNG	270	BVS	194

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	4,405	BCM	4,919
SDI	1,563	LTG	714
VEA	1,507	LPB	677
HND	1,121	CTR	550
ACV	993	SIP	297

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



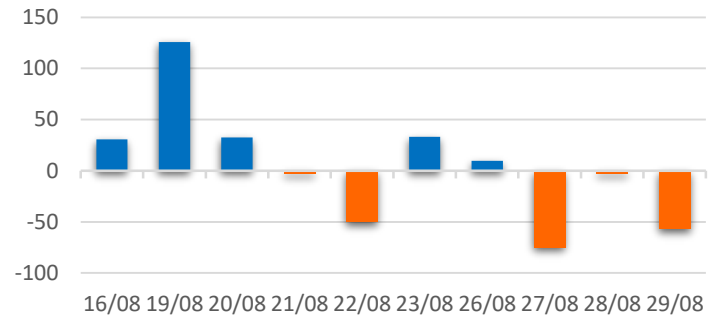
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

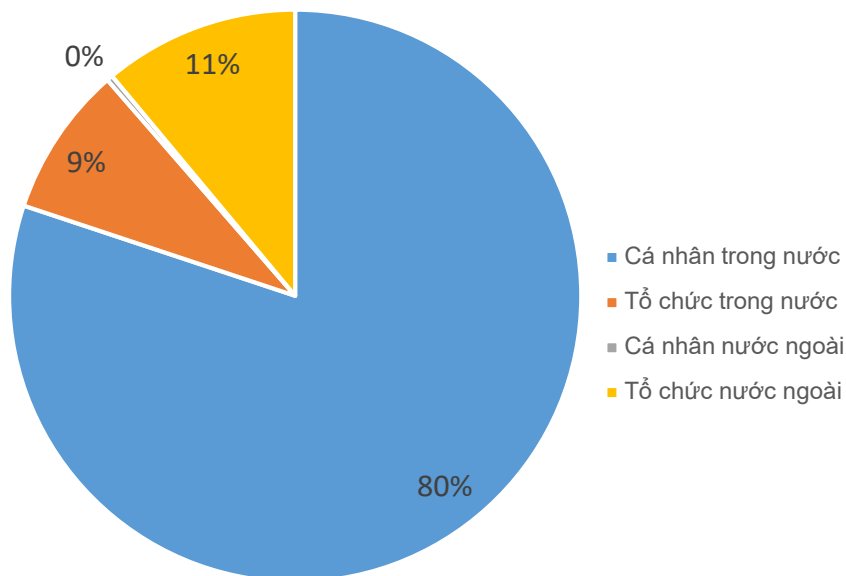
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	5,650	MBB	18,715
IJC	4,376	VPB	2,901
E1VFN30	2,954	MWG	2,540
VHM	2,595	NLG	1,803
MWG	2,131	VIC	1,702

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

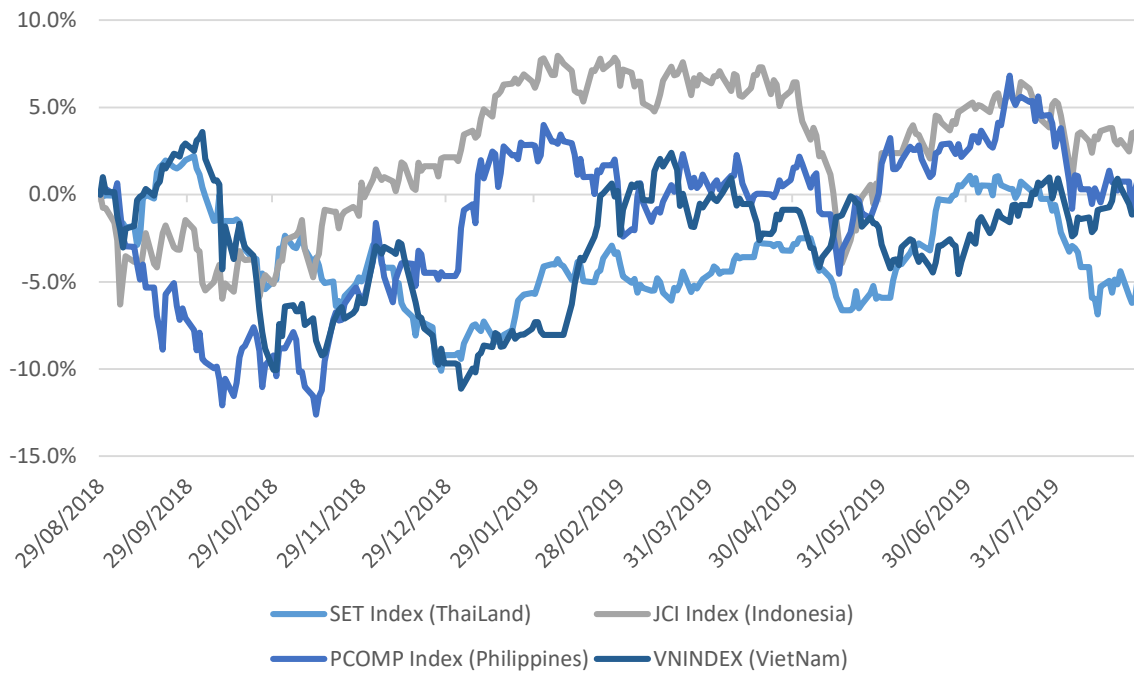


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

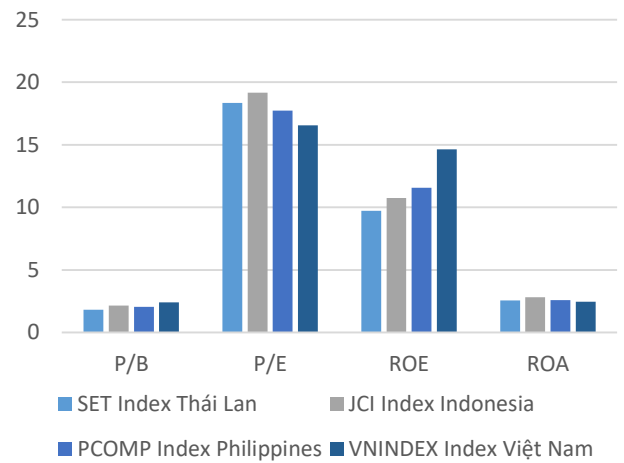
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.2x	2.0x	2.4x
P/E		18.4x	19.2x	17.7x	16.6x
ROE	%	9.72	10.75	11.55	14.62
ROA	%	2.56	2.82	2.59	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	542.64	507.85	188.33	142.52
GTGD	Triệu USD	1.26	0.44	0.09	0.10
LS cổ tức	%	3.16	2.45	1.65	1.71

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Đặng Phi Phôn

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3893

phon.dang@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written